

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DÂN CHỦ TRONG CÁC BẢN HIẾN PHÁP VIỆT NAM

● MAI THỊ MINH NGỌC

TÓM TẮT:

Bài viết nghiên cứu một số vấn đề về dân chủ trong các bản hiến pháp của Việt Nam từ năm 1946 đến năm 2013 nhằm tìm hiểu quy định về dân chủ trong các Hiến pháp và sự phát triển về dân chủ qua mỗi lần thay đổi Hiến pháp Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Từ khóa: dân chủ, Hiến pháp Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Từ khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đến nay, nước ta đã có 05 bản Hiến pháp. Hiến pháp 1946 với chính thể dân chủ rộng rãi, Hiến pháp 1959 dân chủ không còn rộng rãi như Hiến pháp 1946. So với Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1959 thì tinh thần dân chủ trong Hiến pháp 1980 và 1992 là mờ nhạt. Đến Hiến pháp 2013, tinh thần dân chủ đã thể hiện một cách sâu sắc, toàn diện, đầy đủ và rõ ràng hơn.

Dân chủ là vấn đề được hầu hết các quốc gia quan tâm, Việt Nam cũng không ngoại lệ, nó là nhu cầu là khát vọng của con người, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng chỉ rõ: *“Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có Hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ”*¹. Do đó, để nhân dân được hưởng quyền tự do dân chủ thì sự ra đời các bản Hiến pháp, cũng như quy định của Hiến pháp về dân chủ có ý nghĩa vô cùng quan trọng, cấp thiết, phù hợp trong từng bối cảnh, thời điểm lịch sử nhất định, đặc biệt trong thời đại hiện nay.

Chính vì vậy, bài viết nghiên cứu “Một số vấn đề về dân chủ trong các bản hiến pháp Việt Nam” nhằm tìm hiểu các quy định về dân chủ của các Hiến pháp trong các năm 1946, 1959, 1980, 1992 và 2013.

2. Quy định của Hiến pháp năm 1946 về dân chủ

Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố nước Việt Nam độc lập trước quốc dân và toàn thể thế giới. Ngày 3/9/1945, trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ, một trong sáu vấn đề cấp bách của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được nêu lên là *phải có một hiến pháp dân chủ*. Ngày 6/1/1946, toàn dân Việt Nam tham gia cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên bầu ra Quốc hội. Tại kỳ họp thứ hai ngày 9/11/1946, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã thông qua Hiến pháp đầu tiên (Hiến pháp năm 1946)

Hiến pháp 1946 được xây dựng trên ba nguyên tắc: *“Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo; đảm bảo các quyền tự do dân chủ; và thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân”* (Lời nói đầu). Đồng thời, Hiến pháp xác định: *“Nhiệm vụ của dân tộc ta trong giai*

đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ”². Để thực hiện tốt hai nhiệm vụ trên, tất yếu phải dựa vào tinh thần đoàn kết, phấn đấu sẵn có của toàn dân và chính thể dân chủ rộng rãi - đây chính là tinh thần dân chủ của Hiến pháp 1946.

Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo là nguyên tắc căn bản nhất của dân chủ. Bởi, đoàn kết mà không dựa trên nền tảng dân chủ thì đoàn kết chỉ trong hạn hẹp, ngược lại dân chủ mà không dựa trên tinh thần đoàn kết toàn dân thì tất yếu dân chủ đó thiếu sức sống. Như vậy, dân chủ trên cơ sở đoàn kết toàn dân là nét đặc sắc trong tinh thần dân chủ của Hiến pháp 1946.

Hiến pháp ghi nhận “tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo” (Điều thứ 1), đã khẳng định nguồn gốc của quyền lực nhà nước, Nhân dân là người làm chủ đất nước của mình. Đây thực sự là chính thể dân chủ rộng rãi vì cơ sở xã hội của nó bao gồm tất cả các tầng lớp, các giai cấp, các dân tộc, các tôn giáo. Thuật ngữ “quyền bính” trong Hiến pháp được hiểu với hai nghĩa: Quyền bính là quyền lực và quyền bính là quyền tự quyết của nhân dân về vận mệnh, số phận của mình. Cùng với đó, thuật ngữ “nhân dân” được hiểu là tất cả mọi công dân, không phân biệt dân tộc, giới tính, giai cấp, tầng lớp, tôn giáo. Do đó, chủ quyền nhân dân là tối cao, quyền lực nhân dân không đồng nhất với quyền lực nhà nước, mà quyền lực của nhà nước (quyền lực phái sinh) bắt nguồn từ quyền lực nhân dân.

Nhân dân không bao giờ trao hết toàn bộ quyền lực của mình cho nhà nước, mà vẫn giữ lại quyền quyết định về những vấn đề trọng đại của quốc gia. “Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia theo Điều 32 và 70 (Điều thứ 21)” đã cho thấy, Hiến pháp phải do nhân dân quyết định.

Theo Điều thứ 70: “... Những điều thay đổi khi đã được Nghị viện ưng chuẩn thì phải đưa ra toàn dân phúc quyết”. Chứng tỏ, quyền lực nhân dân cao hơn quyền lực Nghị viện, chỉ có nhân dân mới là người quyết định cuối cùng về Hiến pháp của mình.

Tính ưu việt của dân chủ rộng rãi còn được thể

hiện: “chế độ bầu cử là phổ thông đầu phiếu. Bỏ phiếu phải tự do, trực tiếp và kín” (Điều 17). “Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử... người có quyền ứng cử phải ít ra là 21 tuổi...” (Điều 18). “Nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình đã bầu ra theo điều thứ 41 và 61” (Điều 20).

Tóm lại, tinh thần dân chủ rộng rãi đã thể hiện xuyên suốt Hiến pháp 1946, là Hiến pháp của toàn thể nhân dân Việt Nam. Các quy định của Hiến pháp đã thể hiện sự phân biệt giữa chủ quyền nhân dân với nhà nước. Nhân dân là người dẫn dắt nhà nước, chứ không phải nhà nước dẫn dắt nhân dân.

3. Dân chủ trong Hiến pháp năm 1959

Thời điểm ra đời của Hiến pháp năm 1959 là “miền Bắc được hoàn toàn giải phóng... Nhưng miền Nam còn bị đế quốc và phong kiến thống trị, nước nhà tạm thời còn bị chia cắt thành hai miền.... Nhân dân ta cần ra sức củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên CNXH và tiếp tục đấu tranh để hoà bình thống nhất nước nhà...”. Do vậy, dân chủ nhân dân không còn rộng rãi như Hiến pháp 1946, mà là hình thức dân chủ quá độ. Điều đó còn được thể hiện rõ ở Điều 9 của Hiến pháp: “Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tiến dần từ chế độ dân chủ nhận dân lên Chủ nghĩa xã hội...”.

Điều 4 Hiến pháp quy định: “Tất cả quyền lực trong nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đều thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp...”, đã chỉ rõ các thiết chế đại diện thực hiện quyền lực của nhân dân, quyền lực nhà nước thực chất là quyền lực nhân dân, được nhân dân trao cho nhà nước thực hiện.

Hiến pháp 1959 là bản Hiến pháp đầu tiên quy định về nguyên tắc tập trung dân chủ - đây là nguyên tắc nền tảng trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước XHCN. Điều 4 Hiến pháp chỉ rõ: “Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan nhà nước khác đều thực hành theo nguyên tắc tập trung dân chủ”.

Theo Điều 43: “Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa” và Điều 80: “HĐND là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương”. Thuật ngữ “cơ quan quyền lực nhà nước” bắt đầu được sử dụng chính thức trong

Hiến pháp năm 1959. Các cơ quan khác của nhà nước đều do cơ quan quyền lực nhà nước thành lập nên và trao cho những nhiệm vụ, quyền hạn nhất định để thực hiện quyền lực nhà nước.

Trong Hiến pháp năm 1959, sự phân biệt giữa chủ quyền nhân dân và quyền lực nhà nước không được rõ như trong Hiến pháp năm 1946 (về những vấn đề phải được nhân dân phúc quyết). Ở Hiến pháp năm 1959 có sự đồng nhất quyền lực nhân dân và quyền lực nhà nước, điều này thể hiện rõ ở quyền lập hiến, lập pháp của Quốc hội. Hai loại quyền lực này dường như bị hòa vào nhau, quyền lực nhân dân cũng là quyền lực nhà nước.

Hiến pháp quy định: Quốc hội có quyền giám sát việc thi hành Hiến pháp (Điều 50), Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát công tác của Hội đồng Chính phủ, của Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Điều 51). Còn quyền giám sát của Hội đồng Nhân dân thì chưa được ghi nhận trong Hiến pháp. Tương tự, cơ chế giám sát của nhân dân với tư cách là người tổ chức nên nhà nước cũng chưa được thiết lập trong Hiến pháp.

Tóm lại, Hiến pháp năm 1959 về cơ bản có sự kế thừa tinh thần dân chủ trong Hiến pháp năm 1946, đồng thời hàm chứa các nguyên tắc cơ bản của chế độ dân chủ XHCN, nhưng không có sự phân định rõ ràng giữa quyền lực nhân dân, quyền lực nhà nước. Quyền lực nhà nước dường như trở nên "vô hạn" không bị hạn chế, nhà nước thay mặt nhân dân để thực hiện mọi quyền lực nhân dân, làm cho quyền lực nhân dân có phần bị mờ nhạt.

4. Dân chủ trong Hiến pháp năm 1980

Sau khi giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, non sông thu về một mối, cả nước quá độ tiến lên Chủ nghĩa xã hội, thì bản Hiến pháp 1980 được ban hành. Đặc biệt là toàn bộ Hiến pháp 1980, kể cả Lời nói đầu, không có chỗ nào nhắc đến hai chữ "dân chủ". Điều 2 Hiến pháp 1980 khẳng định: "*Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước chuyên chính vô sản...*" Về lý luận thì chuyên chính vô sản là hình thức của dân chủ, nhưng với liên minh công nông làm nền tảng thì cơ sở xã hội của nền dân chủ này đã bị thu hẹp.

Điều 6 Hiến pháp năm 1980 quy định: "... *Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và HĐND các cấp...*". Ở đây, Nhân dân chỉ sử dụng

quyền lực nhà nước của mình thông qua Quốc hội và HĐND các cấp, không sử dụng thông qua bộ máy nhà nước và cả những thiết chế xã hội ngoài nhà nước - quan điểm này chưa thực sự đầy đủ và khoa học.

Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 1980 bổ sung thêm quy định: "*Quốc hội và HĐND các cấp là cơ sở chính trị của hệ thống cơ quan nhà nước*" (Điều 6), đã cho thấy, các cơ quan của nhà nước đều bắt nguồn từ quyền lực của Quốc hội và HĐND các cấp, do cơ quan quyền lực nhà nước trực tiếp hoặc gián tiếp thành lập và thẩm quyền của các cơ quan đó đều bắt nguồn từ thẩm quyền của cơ quan quyền lực.

Ngoài ra, với quy định: "Quốc hội có thể đặt cho mình những nhiệm vụ, quyền hạn khác khi xét thấy cần thiết (Điều 83); "*Quốc hội có thể giao cho Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng những nhiệm vụ, quyền hạn khác khi xét thấy cần thiết*" (Điều 100 và Điều 107), chứng tỏ quyền lực của Quốc hội không bị hạn chế bởi Hiến pháp và pháp luật. Quan điểm tập trung quyền lực nhà nước vào Quốc hội dẫn đến hệ quả là không phát huy được vai trò của các cơ quan nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Hạn chế lớn nhất của Hiến pháp năm 1980 về dân chủ là: (1). Giám sát của quyền lực nhân dân đối với nhà nước không được đề cập trong Hiến pháp năm 1980 (mà Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959 đã ghi nhận điều này); (2). Những quy định về quyền phúc quyết của nhân dân, quyền trưng cầu ý dân đã không được kế thừa và ghi nhận trong Hiến pháp năm 1980 (mặc dù Điều 100 có quy định hội đồng Nhà nước có nhiệm vụ quyền hạn: Quyết định việc trưng cầu ý kiến nhân dân). Như vậy, Hiến pháp 1980 là bản Hiến pháp bị suy giảm về tinh thần dân chủ.

5. Dân chủ trong Hiến pháp năm 1992

Trong những năm cuối của thập kỷ 80, thế kỷ XX, các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ, Việt Nam lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng. Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12/1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, trong bối cảnh đó, Hiến pháp năm 1992 được ban hành.

Tư tưởng dân chủ, chủ quyền nhân dân được

tiếp tục quy định trong Hiến pháp năm 1992, tuy nhiên, cách thức thể hiện đã khác đi. Hiến pháp năm 1992 xác định: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân..." (Điều 2). Hiến pháp 1992 xác định tính chất pháp quyền của Nhà nước ta chứ không phải là tính chất dân chủ, mặc dù về bản chất nhà nước pháp quyền là nhà nước dân chủ. Hiến pháp đã dùng cụm từ Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân thay cho khái niệm dân chủ. Tương tự như Hiến pháp 1980, toàn bộ Hiến pháp 1992, không có chỗ nào nhắc đến hai chữ "dân chủ".

Hiến pháp năm 1992 không quy định quyền phúc quyết của nhân dân đối với Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia nữa mà chỉ nói đến quyền *"tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, kiến nghị với cơ quan nhà nước, biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân"* (Điều 53).

Mặc dù đã "phục hồi" lại quyền biểu quyết của công dân khi nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân, nhưng Hiến pháp không liệt kê những vấn đề cần phải được đưa ra để trưng cầu ý dân. Thêm vào đó, sự giám sát của quyền lực nhân dân đối với quyền lực nhà nước vẫn chưa được thể hiện rõ trong Hiến pháp năm 1992

Điều 83 quy định "Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp" đã cho thấy, ngoài Quốc hội không một cơ quan nào có quyền này, ở đây tư tưởng chủ quyền nhân dân chưa thực sự được đề cao.

Tóm lại: Tư tưởng dân chủ vẫn được tiếp tục quy định trong Hiến pháp năm 1992, tuy nhiên, cách thức thể hiện đã khác đi, chủ quyền nhân dân chưa thực sự được đề cao. So với Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1959 thì tinh thần dân chủ trong Hiến pháp 1992 là mờ nhạt, bị suy giảm.

6. Sự phát triển về dân chủ trong Hiến pháp năm 2013

Trên cơ sở quan điểm: "... Nhân dân thực hiện quyền làm chủ thông qua hoạt động của Nhà nước, của cả hệ thống chính trị và các hình thức dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện" của Đảng, cùng với kết

quả tổng kết thực tiễn qua 25 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước đã đặt ra yêu cầu phải đề cao chủ quyền nhân dân, trong bối cảnh đó, Hiến pháp năm 2013 được ban hành.

Hiến pháp năm 2013 khẳng định Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lập hiến và là sự kết tinh ý chí của toàn dân tộc. Quan điểm này đã được ghi rõ ngay trong lời nói đầu của Hiến pháp "Nhân dân Việt Nam, với truyền thống yêu nước, đoàn kết một lòng, xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp...". Ở đây, đã có sự thay đổi trong tư duy về quyền lập hiến, Nhân dân mới là chủ thể tối cao của quyền lập hiến và Điều 69 của Hiến pháp khi nói về Quốc hội đã có sự thay đổi quan trọng: "Quốc hội thực hiện quyền lập hiến...". Quốc hội chỉ là một chủ thể, không phải là chủ thể duy nhất thực hiện các quyền nói trên. Đây là một tư tưởng mới so với Hiến pháp năm 1992.

Điều 2 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: "Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân...". Với khẳng định trên đã cho thấy rõ sự khái quát đầy đủ nhất về dân chủ, quyền làm chủ của nhân dân. Đồng thời, chỉ rõ nguồn gốc, bản chất, mục đích, sức mạnh của quyền lực Nhà nước ta là ở Nhân dân, thuộc về Nhân dân, Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực Nhà nước. Không chỉ điều 2 quy định, mà còn rất nhiều điều trong Hiến pháp nhất quán tư tưởng đề cao chủ quyền nhân dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân như Điều 4, Điều 6, Điều 9, Điều 29, Điều 120. Tại Điều 120, điều cuối của Hiến pháp năm 2013 đã mở ra cơ chế để Nhân dân phúc quyết Hiến pháp.

Các phương thức thực hiện dân chủ ngày càng được củng cố và hoàn thiện trong Hiến pháp năm 2013. Điều 6 Hiến pháp ghi rõ: *"Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước"*. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến, quy định Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp được ghi nhận và phát triển thành nguyên tắc trong Hiến pháp, đặt dân chủ trực tiếp lên trước dân chủ đại diện, chứng tỏ tầm quan trọng của hình thức thực hiện quyền lực Nhà nước bằng dân chủ trực tiếp đã được nhận thức thấu suốt.

Đồng thời, dân chủ đại diện cũng được mở rộng hơn, không chỉ dừng lại ở việc thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

Hiến pháp năm 2013 đã chính thức ghi nhận thuật ngữ “kiểm soát” tại khoản 3 điều 2. Sự bổ sung này là cần thiết để khắc phục những yếu kém trong kiểm soát quyền lực nhà nước. Hiến pháp đã khẳng định chủ thể kiểm soát quyền lực nhà nước là nhân dân.

Lần đầu tiên Hội đồng bầu cử quốc gia và Kiểm toán Nhà nước được hiến định, đây là bước tiến trong lịch sử lập hiến nước ta. Cùng với hai thiết chế mới đó, Hiến pháp năm 2013 đã tạo lập cơ sở hiến định để hình thành cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định (Điều 119).

Như vậy, Toàn bộ Hiến pháp năm 2013 có nhiều điểm mới về dân chủ, tinh thần dân chủ đã thể hiện một cách sâu sắc, toàn diện, đầy đủ và rõ ràng hơn. Từ lời nói đầu cho đến điều cuối cùng của Hiến pháp, đặc biệt chủ quyền Nhân dân được đề cao một cách nhất quán, thống nhất, xuyên suốt trong toàn bộ bản Hiến pháp. Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước và nhân dân cũng là người phân công quyền lực nhà nước.

7. Kết luận

Hiến pháp 1946 là Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thể hiện rõ ràng, đầy đủ tinh thần dân chủ rộng rãi. Hiến pháp năm 1959 về cơ bản có sự kế thừa tinh thần dân chủ trong Hiến pháp năm 1946, tuy nhiên không còn là dân chủ rộng rãi, đồng thời không có sự

phân định rõ ràng giữa quyền lực nhân dân với quyền lực nhà nước. Tiếp đến, Hiến pháp 1980 là bản Hiến pháp không sử dụng từ “dân chủ” trong Lời nói đầu cũng như trong bất cứ điều khoản nào. Dân chủ được thay bằng chuyên chính vô sản, tức là trình độ thấp của dân chủ XHCN. Đây là một bước lùi trong nhận thức về tinh thần dân chủ của Hiến pháp. Tương tự, Hiến pháp 1992 cả Lời nói đầu lẫn các điều khoản của bản Hiến pháp cũng không sử dụng từ “dân chủ”, tuy đã có những đổi mới theo hướng pháp quyền nhưng vẫn xa tinh thần dân chủ được thể hiện trong Hiến pháp 1946. Đến Hiến pháp 2013, tinh thần dân chủ đã thể hiện một cách sâu sắc, toàn diện, đầy đủ và rõ ràng hơn. Từ lời nói đầu cho đến điều cuối cùng của Hiến pháp, vấn đề quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân, đặc biệt chủ quyền Nhân dân được đề cao một cách nhất quán, thống nhất, xuyên suốt trong toàn bộ bản Hiến pháp.

Thể chế hóa Hiến pháp, nhiều văn bản quy phạm pháp luật về dân chủ đã được ban hành. Tuy nhiên, việc thực hiện các hình thức dân chủ trên thực tế còn nhiều bất cập, các bản Hiến pháp Việt Nam đều quy định hình thức trưng cầu ý dân, nhưng việc triển khai trưng cầu ý dân chưa được thực thi. Nước ta vẫn chưa có văn bản nào quy định chi tiết về trình tự tiến hành bãi miễn đại biểu Quốc hội bởi cử tri. Cơ chế bảo hiến chuyên trách vẫn chưa xuất hiện ở nước ta... Do đó, để dân chủ được triển khai theo đúng tinh thần Hiến pháp năm 2013, cần sớm hoàn thiện pháp luật về dân chủ ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹Hồ Chí Minh: Toàn tập (2002). NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, t.4, tr.8.

²Nguyễn Đăng Dung và Ngô Minh Tuấn (1996). Luật Hiến pháp Việt Nam. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, Tr 174.

³Xem lời nói đầu, Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1959.

⁴Đảng Cộng sản Việt Nam (2011). Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, tr.84-85.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nguyễn Đăng Dung (1998). Hiến pháp năm 1946 và sự kế thừa, phát triển trong các hiến pháp Việt Nam. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

2. Trần Ngọc Đường (2022). Tiếp tục phát huy chủ quyền nhân dân trong xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Truy cập tại <https://nhandan.vn/tiep-tuc-phat-huy-chu-quyen-nhan-dan-trong-xay-dung-va-hoan-thien-nha-nuoc-phap-quyen-xhcn-viet-nam-post706347.html>
3. Quốc hội (1946). Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, ngày 19 tháng 11 năm 1946.
4. Quốc hội (1959). Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, ngày 31 tháng 12 năm 1959.
5. Quốc hội (1980). Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, ngày 18 tháng 12 năm 1980.
6. Quốc hội (1992). Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, ngày 15 tháng 4 năm 1992.
7. Quốc hội (2013). Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, ngày 28 tháng 11 năm 2013.

Ngày nhận bài: 3/6/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 12/6/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 5/7/2023

Thông tin tác giả:

ThS. MAI THỊ MINH NGỌC

Viện Nhà nước và Pháp luật

Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam

SOME ISSUES ABOUT DEMOCRACY IN THE CONSTITUTION OF VIETNAM

● Master. **MAI THỊ MINH NGOC**

Institute of State and Law

Vietnam Academy of Social Sciences

ABSTRACT:

This study analyzes some issues about democracy in the Constitution of Vietnam from 1946 to 2013 in order to understand the provisions on democracy in Vietnam's constitutions and the development of democracy through each constitution of the Socialist Republic of Vietnam.

Keywords: democracy, Constitution of Vietnam.